

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM THÀNH NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC TRONG TIẾNG HÁN

Liêu Linh Chuyên*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 25/08/2020; Hoàn thành phản biện: 30/11/2020; Duyệt đăng: 26/04/2021

Tóm tắt: Thành ngữ tiếng Hán vẫn là nguồn dữ liệu hết sức phong phú và đã được rất nhiều học giả chuyên tâm nghiên cứu. Dù vậy, thành ngữ liên quan đến phạm vi giáo dục hiện nay vẫn chưa có công trình khoa học nào đề cập và tách thành một mảng riêng để nghiên cứu. Nhằm giúp người đọc có thể hiểu thêm đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa về phương pháp đào tạo, dạy dỗ của người Trung Quốc được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tiến hành thống kê phân loại và phân tích 192 thành ngữ liên quan đến phạm vi giáo dục trong tiếng Hán (được thu thập từ “Đại từ điển thành ngữ tiếng Hán”), từ đó đưa ra những kết luận hữu ích trong việc tìm hiểu ngôn ngữ và văn hóa liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đồng thời đề xuất các kiến nghị trong việc vận dụng thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán.

Từ khóa: Thành ngữ, giáo dục, tiếng Hán

1. Mở đầu

Trung Quốc và Việt Nam là hai quốc gia láng giềng có mối quan hệ truyền thống lâu đời. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, bản sắc văn hóa của mỗi nước đều được lưu dấu ấn rõ nét trong tiếng Hán và tiếng Việt. Tiếng Hán và tiếng Việt cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Sự giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn luôn được thể hiện trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ và được thể hiện rõ nét qua từ vựng của ngôn ngữ, đặc biệt là qua thành ngữ của hai nước.

Thành ngữ tiếng Hán phong phú, đa dạng, mang đậm nét văn hóa của đất nước Trung Quốc. Chính vì vậy ở Trung Quốc đã có nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ dưới nhiều góc độ khác nhau như: “Từ điển thực dụng toàn công năng thành ngữ tiếng Hán hiện đại” (赵羽、成功 “现代汉语成语全功能实用词典”) [11], 金志宝 “中华成语故事” (Câu chuyện thành ngữ Trung Hoa) [3], 莫彭龄 “汉语成语与汉文化” (Văn hóa Hán và thành ngữ tiếng Hán) [10], 方绳辉 “成语与成语的运用” (Vận dụng thành ngữ và thành ngữ) [5], 李大农 “成语与中国文化” (Văn hóa Trung Quốc và thành ngữ) [8].

Những năm qua, có rất nhiều thành ngữ tiếng Hán liên quan đến lĩnh vực như văn hóa, tình yêu, hôn nhân đã được nhiều học giả nghiên cứu, so sánh và đối chiếu với tiếng Việt. Tuy nhiên, thành ngữ liên quan đến lĩnh vực giáo dục tiếng Hán vẫn chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm. Đây là một lớp từ ngữ được sử dụng thường xuyên trong hệ thống ngôn ngữ của mỗi nước, mang đặc điểm riêng theo đặc trưng của các nền giáo dục khác nhau...

Trong quá trình nghiên cứu giảng dạy, chúng tôi nhận thấy thành ngữ liên quan đến lĩnh vực giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt có rất nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Chính

* Email: lieulinhchuyen@hueuni.edu.vn

điều đó cũng mang lại thuận lợi và khó khăn trong quá trình dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng Hán và ngược lại. Ngoài ra, lớp từ này cũng mang đậm bản sắc văn hóa của hai nước Trung-Việt mà người dạy và người học cần được hiểu rõ.

Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại, phân tích 192 thành ngữ liên quan đến giáo dục trong “Đại từ điển thành ngữ” (《成语大词典》商务印书馆, 《成语大词典》编委会编, 2015) [1] nhằm giúp cho người học có thể nắm được đặc điểm của thành ngữ liên quan đến lĩnh vực giáo dục trong tiếng Hán để sử dụng đúng thành ngữ, vận dụng vào trong dịch thuật, trong công việc liên quan đến giáo dục và làm cơ sở cho các công trình nghiên cứu đối chiếu thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt sau này.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm thành ngữ tiếng Hán

Thành ngữ trong tiếng Hán cũng rất phong phú đa dạng và được các học giả Trung Quốc nghiên cứu với nhiều góc độ khác nhau.

Cát Bản Nghi (葛本仪) quan niệm thành ngữ là: *“Thành ngữ là cụm từ cố định có ý nghĩa hoàn chỉnh và hình thức kết cấu cố định”. Định hình kết cấu của thành ngữ “không thể tùy tiện thay đổi thành phần và trật tự từ”* [2].

Mạc Bành Linh (莫彭龄) quan niệm rằng: *“Thành ngữ là một loại của tục ngữ, nó là đoản ngữ cố định được bắt chước thường dùng có sắc thái ngôn ngữ viết. Hình thức cơ bản của thành ngữ tiếng Hán là có 4 âm tiết”* [10]. Phù Hoài Thanh (符淮青) cho rằng: *“Thành ngữ là kết cấu cố định trong ngôn ngữ, là loại quan trọng nhất trong kết cấu cố định”, “phần lớn là có 4 âm tiết”* [6].

Từ những quan niệm tiêu biểu trên cho thấy, thành ngữ tiếng Hán là một cụm từ có kết cấu ổn định, chặt chẽ, bất biến không thể tách rời nhau và là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng tiếng Hán. Mỗi thành ngữ có một ý nghĩa nhất định, hoàn chỉnh dùng để gọi tên sự vật, trạng thái, tính chất, hành động.... Phần lớn thành ngữ tiếng Hán có 4 âm tiết.

2.2. Nguồn gốc của thành ngữ trong tiếng Hán

Thành ngữ đa số đều có nguồn gốc từ hai, ba nghìn năm trước. Theo sự phát triển và nhu cầu cuộc sống thực tế của xã hội thì lại xuất hiện những thành ngữ có nội dung biểu đạt mới. Thành ngữ tiếng Hán có nguồn gốc chủ yếu sau:

Nguồn gốc từ sự kiện lịch sử: Một số thành ngữ tiếng Hán xuất phát từ một sự kiện lịch sử, hoặc từ câu nói nổi tiếng trong lịch sử được đúc kết thành thành ngữ. Ví dụ thành ngữ *“四面楚歌”* (Tứ diện Sở ca) xuất phát từ sự kiện lịch sử thời Tam quốc. Sử ký, bản ký Hạng Võ viết lại rằng: Lưu Bang dẫn dắt quân Hán bao vây lấy quân Sở của Hạng Võ. Quân Sở rơi vào tình thế rất nguy cấp, Hạng Võ nhiều lần dẫn quân đánh thoát ra khỏi vòng vây nhưng đều không thành công. Một tối Hạng Võ đang nghĩ kế thì vô cùng kinh ngạc khi nghe thấy bốn bề vang vọng bài hát dân ca của nước Sở, trong lòng nghĩ: *“Lẽ nào Quân Hán đã chiếm lĩnh hoàn toàn đất Sở, nếu không thì tại sao lại có nhiều người Sở như thế?”*. Nguyên văn của câu nói là *“*

汉皆已得楚乎? 是何楚也! (Hán giai dĩ đắc Sở hồ? thị hà Sở dã!). Sau đó dùng “四面楚歌” để so sánh bốn bề bị cô lập rơi vào tình cảnh không có sự trợ giúp.

Nguồn gốc từ điển tích điển cố: Những điển tích này là người thật việc thật, trong lịch sử những điển tích này tuy không quan trọng nhưng lại có nội dung rất dí dỏm, hài hước, hiệu quả tu từ rất cao nên được mọi người sử dụng rất phổ biến. Ví dụ: Triều Tống có một người họa sĩ tên Văn Đồng, có sở trường vẽ cây trúc. Ngày nọ, có một nhà văn tên Triều Bô làm thơ tặng họa sĩ: “与可画竹时, 胸中有成竹” (vẽ trúc thì trước hết trong lòng phải có cây trúc). Sau đó, trở thành thành ngữ “胸有成竹” (ví với bất cứ làm việc gì cũng phải tính toán định liệu trước) và được mọi người sử dụng rộng rãi và phổ biến.

Nguồn gốc từ những câu chuyện ngụ ngôn, truyền thuyết: Ví dụ: thành ngữ “牛郎织女” (Ngưu Lang Chức Nữ). Trong truyện thần thoại Trung Quốc kể rằng Chức Nữ là cháu gái của Thiên đế, quanh năm dệt tơ, từ khi tự mình tình nguyện lấy Ngưu Lang thì không còn dệt tơ nữa. Thiên đế trừng phạt bằng cách chia rẽ hai người, và mỗi năm chỉ được gặp một lần ở dải thiên hà vào ngày mùng 7 tháng 7 âm lịch, sau này thành ngữ này được dùng để chỉ những đôi vợ chồng sống xa cách nhau.

Nguồn gốc từ những lời nói của cổ nhân, những bài thơ nổi tiếng: Có nhiều thành ngữ tiếng Hán là những cụm từ được sử dụng nguyên văn lời nói của cổ nhân hoặc được trích từ các bài thơ nổi tiếng. Ví dụ thành ngữ “更上一层楼” (Cánh thượng nhất tầng lầu) được trích trong bài thơ “Hoàng Hạc Lâu” của nhà thơ Đường Vương Chi Hoan câu thơ đó là “欲穷千里目, 更上一层楼”(Dục cùng thiên lí mục, cánh thượng nhất tầng lầu), nguyên nghĩa của nó là muốn nhìn được xa thì phải leo lên những chỗ cao hơn, sau này dùng để ví với việc nâng cao trên nền tảng sẵn có.

Có thể nói rằng trong hệ thống thành ngữ tiếng Hán tồn tại một khối lượng lớn thành ngữ xuất phát từ trong đời sống lao động chân chất mộc mạc của con người được nhân dân sáng tạo nên lưu giữ và truyền từ đời này sang đời khác. Ngoài ra trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các nước, tiếng Hán đã vay mượn một số thành ngữ của một số quốc gia để phục vụ cho nhu cầu diễn đạt ngày càng đa dạng của mình.

2.3. Khái niệm về “Giáo dục”

Giáo dục theo nghĩa chung là hình thức học tập theo đó kiến thức, kỹ năng, và thói quen của một nhóm người được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giảng dạy, đào tạo, hay nghiên cứu. Giáo dục thường diễn ra dưới sự hướng dẫn của người khác, nhưng cũng có thể thông qua tự học. “Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt của loài người, một hiện tượng có mục đích và chỉ xã hội loài người mới có” [7].

John Dewey (1859 – 1952), nhà triết học, nhà tâm lý học và nhà cải cách giáo dục người Mỹ cho rằng giáo dục là “khả năng” của loài người để đảm bảo tồn tại xã hội. Xã hội không chỉ tồn tại nhờ truyền dạy, nhưng còn tồn tại chính trong quá trình truyền dạy ấy. Như vậy, theo quan điểm của ông John Dewey, ông đã đề cập đến việc truyền đạt, nhưng mục tiêu cuối cùng của việc giáo dục là dạy dỗ [4] .

Vậy có thể nói rằng, “Giáo dục” là sự hoàn thiện của mỗi cá nhân, đây cũng là mục tiêu sâu xa của giáo dục; người giáo dục, hay có thể gọi là thế hệ trước, có nghĩa vụ phải dẫn dắt, chỉ hướng, phải truyền tải lại cho thế hệ sau tất cả những gì có thể để làm cho thế hệ sau trở nên phát triển hơn, hoàn thiện hơn. Giáo dục là một quá trình bao gồm các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, khuyên răn chỉ bảo, nhắc nhở... với mục đích phát triển con người và phát triển xã hội.

2.4. Thành ngữ liên quan đến giáo dục

Trong “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (2002) đã giải thích nghĩa của giáo dục bao gồm: Là cả quá trình một quá trình dạy dỗ cho cả một thế hệ mới chuẩn bị tham gia công tác xã hội, cuộc sống, chủ yếu là chỉ quá trình dạy dỗ của nhà trường đối với trẻ em, thiếu niên, thanh niên...; Là việc dùng lời hay lẽ phải để thuyết phục người khác khiến họ làm theo [12].

Vì vậy, thành ngữ liên quan đến giáo dục tiếng Hán là những thành ngữ có nội dung liên quan đến hoạt động đào tạo bồi dưỡng, các phương pháp, cách thức đào tạo và những thành ngữ mang tính khuyên nhủ, chỉ bảo, răn đe, nhắc nhở, thể hiện thể hiện được phương thức, mục đích giáo dục của dân tộc đó.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành thống kê các thành ngữ có nội dung liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, khuyên răn chỉ bảo, nhắc nhở thể hiện thể hiện được phương thức, mục đích giáo dục trong “Đại từ điển thành ngữ tiếng Hán” và làm nguồn ngữ liệu để tiến hành nghiên cứu đặc điểm thành ngữ liên quan đến Giáo dục trong tiếng Hán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để kết quả nghiên cứu có tính khoa học, đề tài sẽ tiến hành tổng hợp các lí luận có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu, cụ thể như các khái niệm về thành ngữ, cách phân loại thành ngữ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu bằng những phương pháp cụ thể như sau:

3.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Phương pháp thống kê được sử dụng để thống kê số lượng thành ngữ có liên quan đến giáo dục. Trước tiên, chúng tôi thống kê những thành ngữ tiếng Hán có nội dung liên quan đến giáo dục trong “Đại từ điển thành ngữ”, sau đó dựa vào các tiêu chí phân loại thành ngữ trong “Từ điển phân loại thành ngữ” (《分类成语词典》, 吉林教育出版社) [9] để phân loại theo các mảng nội dung của thành ngữ, làm cơ sở phân tích đặc điểm ngôn ngữ từ góc độ ngôn ngữ, văn hóa của các thành ngữ này.

3.2. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh chủ yếu dùng để tiến hành so sánh các loại thành ngữ liên quan đến Giáo dục trong tiếng Hán, giúp người học thấy rõ hơn sự chênh lệch về số lượng của mỗi loại thành ngữ, qua đó tìm hiểu thêm các vấn đề liên quan đến quan niệm của người Trung Quốc về giáo dục.

3.3. Phương pháp phân tích

Chủ yếu với phương pháp nghiên cứu định lượng, đề tài dựa trên số liệu đã thống kê phân loại tiến hành phân tích các đặc điểm của thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán. Trước hết, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích đặc điểm ngôn ngữ của thành ngữ, sau đó sẽ phân tích

đặc điểm về ngữ nghĩa, nội dung nhằm tìm hiểu thêm nội hàm văn hóa được thể hiện trong các loại thành ngữ tiếng Hán đã được thống kê, phân loại.

4. Kết quả nghiên cứu

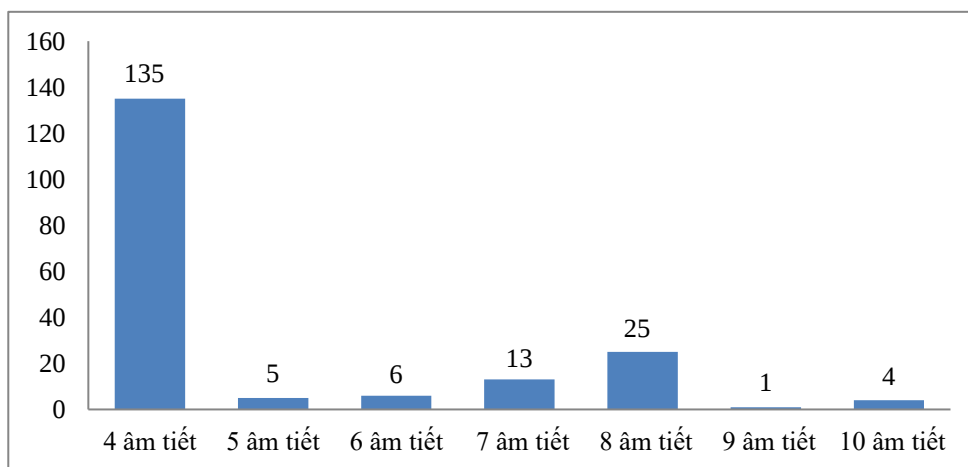
4.1. Đặc điểm cấu tạo của thành ngữ tiếng Hán có nội dung liên quan đến giáo dục

Thành ngữ được cấu tạo bởi các âm tiết. Trong số 192 thành ngữ liên quan đến giáo dục thì có 7 loại thành ngữ mang âm tiết dài ngắn khác nhau với số lượng cụ thể như sau:

Bảng 1. Phân loại số lượng thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục theo âm tiết

STT	Số lượng âm tiết thành ngữ liên quan đến Giáo dục	Số lượng (192)	Tỉ lệ %
1	Thành ngữ 4 âm tiết	135	70,31 %
2	Thành ngữ 5 âm tiết	5	2,6 %
3	Thành ngữ 6 âm tiết	6	3,12 %
4	Thành ngữ 7 âm tiết	13	6,77 %
5	Thành ngữ 8 âm tiết	25	13,0%
6	Thành ngữ 9 âm tiết	1	0,52 %
7	Thành ngữ 10 âm tiết	4	2,08%

Với kết quả thống kê trên cho chúng ta thấy rằng, nét nổi bật đáng chú ý là những thành ngữ có 4 âm tiết, 8 âm tiết chiếm ưu thế về số lượng, trong đó thành ngữ liên quan đến giáo dục có cấu tạo 4 âm tiết chiếm tỉ lệ cao nhất, 70,31 %. Tiếp theo là thành ngữ có 8 âm tiết, chiếm tỉ lệ 13,0%. Những thành ngữ khác có số lượng ít, tuy nhiên vẫn có thể nhìn thấy được thành ngữ có 6 và 10 âm tiết vẫn chiếm số nhiều so với tỉ lệ các thành ngữ có 5, 7, 9 âm tiết. Điều này cũng cho thấy người Trung Quốc rất thích dùng lối nói cân đối nhịp nhàng và hài hòa về âm điệu. Vì vậy, xét về lượng âm tiết trong cấu trúc, thành ngữ có số âm tiết chẵn chiếm một tỉ lệ khá lớn. Thông qua biểu đồ sau đây sẽ nhìn thấy rõ hơn tỉ lệ khác biệt giữa thành ngữ có âm tiết chẵn và lẻ.



Biểu đồ 1. Tỉ lệ phân loại các loại thành ngữ tiếng Hán liên quan đến Giáo dục theo âm tiết

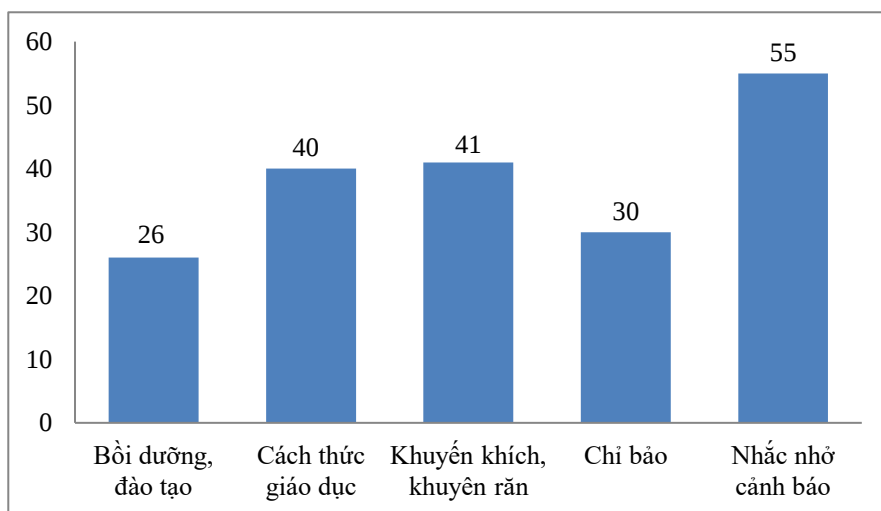
4.2. Đặc điểm nội dung của thành ngữ tiếng Hán có nội dung liên quan đến giáo dục

Nội dung của thành ngữ rất phong phú và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Trung Hoa. Chỉ riêng 192 thành ngữ liên quan đến giáo dục cho thấy, nội dung thành ngữ mang nhiều ý nghĩa và nội hàm văn hóa giáo dục trong đó. Căn cứ vào định nghĩa, khái niệm về giáo dục, chúng tôi đã phân loại 192 thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán thành năm loại với các dung và số lượng cụ thể như sau:

Bảng 2. Phân loại thành ngữ tiếng Hán liên quan đến Giáo dục

STT	Nội dung thành ngữ liên quan đến Giáo dục	Số lượng (192)	Tỉ lệ %
1	Thành ngữ liên quan đến Bồi dưỡng, đào tạo	26	13,54%
2	Thành ngữ liên quan đến cách thức giáo dục	40	20,83%
3	Thành ngữ liên quan đến khuyến khích, khuyên răn	41	21,35%
4	Thành ngữ liên quan đến chỉ bảo	30	15,62%
5	Thành ngữ liên quan đến nhắc nhở cảnh báo	55	26,46%

Từ bảng phân loại trên cho thấy, thành ngữ có nội dung liên quan đến nhắc nhở, cảnh báo trong quá trình giáo dục có 55/192 câu, chiếm tỉ lệ cao nhất (26,46%). Thành ngữ có nội dung liên quan đến khuyến khích, khuyên răn và cách thức giáo dục chiếm tỉ lệ đương đương nhau, trên 20%. Thấp nhất là số lượng thành ngữ có nội dung liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng nói chung, chỉ có 26/192 câu, chiếm tỉ lệ 13,54%. Thành ngữ liên quan đến chỉ bảo có 30/192 câu, chiếm tỉ lệ 15,62%. Sự chênh lệch nhau về mặt số lượng giữa các loại thành ngữ có nội dung nói trên được thể hiện rõ hơn qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 2. Tỉ lệ số lượng các loại thành ngữ tiếng Hán liên quan đến Giáo dục

5. Thảo luận và kiến nghị

Từ số liệu được thống kê, phân loại trên cho thấy thành ngữ có nội dung liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán cũng có nét riêng, thể hiện được tư tưởng giáo dục cũng như các vấn đề văn hóa dân tộc khác của Trung Quốc. Vì vậy, thông qua việc phân tích đặc điểm của thành ngữ liên quan đến Giáo dục trong tiếng Hán sẽ giúp người đọc nắm được phương thức giáo dục cơ bản của Trung Quốc, đồng thời vận dụng thành ngữ này vào trong giao tiếp, dịch thuật và các vấn đề liên quan khác, cụ thể như sau:

5.1. Tìm hiểu tư tưởng giáo dục của Trung Quốc qua thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán

Có thể nói, ở cấp độ từ vựng, thành ngữ là đơn vị mang nhiều nét nghĩa văn hóa nhất. Bởi vì không một thành ngữ nào lại có thể vượt ra khỏi không gian và thời gian mà lại không gắn với những điều kiện lịch sử văn hóa của một xã hội, một cộng đồng người nhất định. Nét nghĩa văn hóa trong thành ngữ biểu hiện ở nhiều khía cạnh. Trước hết là hiện tượng một ý niệm được diễn đạt bằng những hình tượng khác nhau trong mỗi thành ngữ của các nước khác nhau.

Tư tưởng “师道尊严” (tôn sư trọng đạo) vẫn được quán triệt trong các phương châm giáo dục của Trung Quốc. Trong **“Lễ Ký – Học Ký”** có viết: **“Sư nghiêm, nhiên hậu đạo tôn; đạo tôn, nhiên hậu dân tri kính học”** (《礼记·学记》: “师严然后道尊, 道尊然后民知敬学.”). Nghĩa là: **“Kính thầy thì sẽ trọng đạo; trọng đạo thì sẽ biết nỗ lực học tập”**. Để có thể duy trì sự tôn nghiêm của thầy giáo, không chỉ yêu cầu sự tôn kính và lễ nghĩa trong ngôn hành cử chỉ của học sinh với thầy, mà còn là sự tôn trọng từ nội tâm, cần cù học tập, hiểu được đạo lý và uốn nắn bản thân. Tuy nhiên, “教学相长” / “教学助长” (Dạy học tương trưởng/dạy học trợ trưởng) là vấn đề được thể hiện trong các phương thức giáo dục. Việc dạy và học cùng hỗ trợ nhau, dạy hỗ trợ cho việc học phát triển thì việc học cũng hỗ trợ cho việc dạy phát triển. Như vậy cũng có nghĩa hoạt động thầy trò luôn đi đôi với nhau, bổ trợ cho nhau cùng phát triển chính là một trong những cách thức đào tạo, bồi dưỡng trong giáo dục Trung Quốc.

Ngoài việc đào tạo, giáo dục của người thầy, tư tưởng giáo dục được thể hiện trong gia đình, đặc biệt là của cha mẹ vẫn luôn được chú trọng. Thành ngữ “孟母三迁” (Mạnh mẫu tam thiên), “杀彘教子” (giết lợn dạy con) là những câu thành ngữ từ những câu chuyện có thật và được đúc kết lại thành tư tưởng, phương châm dạy dỗ, giáo dục con cái. “孟母三迁” (Mạnh mẫu tam thiên, mẹ của Mạnh Tử ba lần chuyển nhà) tức nói đến Mẹ của Mạnh Tử vì muốn tìm được một môi trường dạy con tốt mà phải dọn nhà nhiều lần, chấp nhận khổ cực để con mình có được một môi trường sống tốt. “杀彘教子” (giết lợn dạy con) là câu thành ngữ có nguồn gốc từ câu chuyện thời Xuân Thu, vợ của Tăng Tử đi chợ, đưa con trai khóc đòi đi theo. Vợ Tăng Tử bảo con ở nhà ngoan rồi mẹ đi chợ về sẽ mổ lợn cho con ăn. Lúc người vợ đi chợ về, Tăng Tử lập tức bắt lợn giết thịt, vợ Tăng Tử bảo chỉ nói vậy để lừa con ở nhà thôi. Tăng Tử nói: “Hành động cử chỉ của cha mẹ ảnh hưởng đến con cái cả một đời, vì vậy nói được phải làm cho được.”

Thông qua số lượng các loại thành ngữ được phân loại theo nội dung cho thấy, số lượng thành ngữ có nội dung nhắc nhở cảnh báo có số lượng nhiều nhất, sau đó là khuyên bảo... Điều này cho thấy, để có sự thành công trong giáo dục, vấn đề nhắc nhở, cảnh báo, răn đe vẫn luôn được chú trọng. Những câu thành ngữ như “功到自然成” (có chí thì nên) “良药苦口, 忠言逆耳” (thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng) hoặc “少壮不努力, 老大徒伤悲” (Thời trẻ không cố gắng, tuổi già buồn cay đắng), “世上无难事, 只怕有心人” (Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền) vẫn luôn là tư tưởng giáo dục, nhắc nhở mỗi người luôn cố gắng vượt qua khó khăn để nhận được thành quả xứng đáng.

5.2. Vận dụng thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục vào trong giao tiếp và dịch thuật

Hiểu được những nội dung thành ngữ có liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán, người học có thể vận dụng tốt hơn trong giao tiếp và trong dịch thuật các văn bản có nội dung liên quan.

Có khá nhiều thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán có thể tìm ra được những câu thành ngữ tương ứng trong tiếng Việt như “不经一事，不长一智” (đi một ngày đàng, học một sàng khôn), “近朱者赤，近墨者黑” (gần mực thì đen, gần đèn thì sáng), có thể giúp người dịch dễ dàng vận dụng trong giao tiếp và dịch thuật mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, nhiều thành ngữ gắn liền với các điển tích điển cố thì người học cần tìm hiểu các câu chuyện liên quan đến thành ngữ, vì vậy cần phải nắm bắt được nghĩa đen nghĩa bóng của thành ngữ để có thể vận dụng đúng trong ngữ cảnh.

Ngoài ra, với xu thế phát triển các mô hình hợp tác, đào tạo liên kết giữa Việt Nam và Trung Quốc, các văn bản quảng bá, quảng cáo trong giáo dục cũng ngày càng được chú trọng. Những văn bản này thường hay sử dụng những thành ngữ có nội dung liên quan đến giáo dục. Chính vì vậy, nắm được số lượng thành ngữ liên quan đến giáo dục tiếng Hán với các mảng nội dung khác nhau sẽ giúp người thực hiện công việc quảng bá đưa ra các thông tin ngắn gọn, súc tích, phù hợp với văn phong của tiếng Hán.

6. Kết luận

Thành ngữ là một đơn vị từ vựng, là một chất liệu ngôn ngữ quen thuộc dùng để miêu tả, để nói về bất cứ lĩnh vực nào của cuộc sống bởi nội dung của thành ngữ biểu hiện một cách vừa cụ thể, vừa khái quát, sinh động một hình ảnh, một trạng thái, một tâm lý, một hiện tượng hoặc một tính cách của thiên nhiên, xã hội và con người.

Thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán dù chiếm số lượng không nhiều như thành ngữ khác, nhưng lại thể hiện được rõ nét tư tưởng giáo dục và mang đậm bản sắc dân tộc Trung Hoa.

Thông qua đặc điểm về âm tiết, nội dung của thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán có thể giúp người đọc nắm được những phương pháp giáo dục, cách thức giáo dục, những yêu cầu về rèn dạy, chỉ bảo và các chuẩn mực đạo đức giáo dục, từ đó có thể vận dụng tốt hơn những thành ngữ này trong giao tiếp, trong dịch thuật và trong các công việc liên quan.

Với những ngữ liệu đã thu thập được, hy vọng sẽ là dữ liệu cho các nghiên cứu so sánh đối chiếu các thành ngữ Hán, Việt sau này và là tài liệu tham khảo cho những nghiên cứu liên quan.

Tài liệu tham khảo

Bianweihui-编委会 (2015). 成语大词典. 北京: 商务印书馆。

Ge Benyi-葛本仪 (2001). 现代汉语词汇学. 东山: 人民出版社。

Jin Zhibao-金志宝 (2004). 中华成语故事. 天津: 古籍出版社。

John Dewey- Phạm Anh Tuấn **dịch (2009)**. *Dân chủ và giáo dục - Một dẫn nhập vào triết lý giáo dục*. Hà Nội: Nxb Tri thức.

Fang Shenghui-方绳辉 (1943). 成语与成语的运用. 国文杂志, (第3卷第2期)。

Fu Huaiqing-符淮青 (2003). 现代汉语词汇. 北京: 大学出版社。

Hà Thị Đức (2019). *Giáo trình giáo dục học đại cương*. Nxb Đại học Sư phạm.

Li Danong-李大农 (1994). 成语与中国文化. 南开: 南开学报。

Li Jinlin-李晋林主编 (2007). 分类成语词典. 吉林: 教育出版社。

Mo Pengling 莫彭龄 (2001). *汉语成语与汉文化*. 江苏: 教育出版社。

Zhao Yu-赵羽、成功 (2000). 现代汉语成语全功能实用词典. 延边人民出版社。

Zhongguo shehui kexue yuan-中国社会科学院语言研究所编 (2002). 现代汉语词典. 北京: 商务印书馆。

AN ANALYSIS OF LANGUAGE CHARACTERISTICS OF EDUCATION-RELATED IDIOMS IN CHINESE

Abstract: Chinese idioms are still a very rich source of data and have been studied by many dedicated scholars. However, idioms related to the current educational scope are still not mentioned by any research and separated into an independent area to learn. In order to help readers understand more about the linguistic and cultural characteristics of the Chinese teaching and training methods expressed through idioms, we classified and analyzed 192 idioms related to the practice of micro-education, accordingly drawing useful conclusions in understanding the language and culture relevant to this field.

Keywords: Idioms, education, Chinese